



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 23

Ngày 05 tháng 11 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
22-10-2025	Quyết định số 015/2025/QĐ-UBND phân cấp thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn tỉnh. 3
22-10-2025	Quyết định số 016/2025/QĐ-UBND phân cấp thực hiện quy định về người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 8
27-10-2025	Quyết định số 017/2025/QĐ-UBND quyết định quy định mức kinh tế- kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 10
31-10-2025	Quyết định số 018/2025/QĐ-UBND quy định về phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk. 28
VĂN BẢN KHÁC	
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
28-10-2025	Thông báo số 0134/TB-UBND danh mục văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) tiếp tục có hiệu lực theo địa giới hành chính trước khi sắp xếp tỉnh. 40

-
- 28-10-2025 Quyết định số 01807/QĐ-UBND về việc áp dụng và bãi bỏ các Quyết định, Chỉ thị quy phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng do UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. 42
- 31-10-2025 Quyết định số 01869/QĐ-UBND về việc áp dụng và bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. 52

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 015/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo khoản 6 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Nghị quyết số 0253/NQ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thông qua dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 48/TTr-SCT ngày 06 tháng 10 năm 2025 và Báo cáo số 119/BC-SCT ngày 16 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về phân cấp cho Sở Công Thương thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn tỉnh theo khoản 6 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

2. Đối tượng áp dụng:

- Sở Công Thương tỉnh Đắk Lắk và cơ quan quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa trên địa bàn tỉnh.
- Thương nhân, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

Điều 2. Nội dung phân cấp

Phân cấp cho Sở Công Thương thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm của Sở Công Thương

- Thực hiện đúng nội dung phân cấp theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này, Điều 7 Thông tư số 40/2025/TT-BCT và các quy định của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.
- Bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 40/2025/TT-BCT.
- Định kỳ hằng năm hoặc trong trường hợp cần thiết (đợt xuất) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện nội dung được phân cấp.

Điều 4. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 10 năm 2025.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

Phụ lục**DANH SÁCH CÁC MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA
(C/O) VÀ CHẤP THUẬN BẰNG VĂN BẢN CHO THƯƠNG NHÂN
TỰ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU
(VĂN BẢN CHẤP THUẬN)**

*(kèm theo Quyết định số 015/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2025
của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Tên mẫu C/O và Văn bản chấp thuận	Tên Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương
1	C/O mẫu D và Văn bản chấp thuận	Thông tư số 19/2020/TT-BCT ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung các Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.
2	C/O mẫu E	Thông tư số 12/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.
3	C/O mẫu AI	Thông tư số 15/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ.
4	C/O mẫu AK	Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.
5	C/O mẫu AJ	Thông tư số 37/2022/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản.
6	C/O mẫu AANZ	Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân.

STT	Tên mẫu C/O và Văn bản chấp thuận	Tên Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương
7	C/O mẫu AHK	Thông tư số 21/2019/TT-BCT ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc.
8	C/O mẫu RCEP	Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực. (giữa 10 nước ASEAN và 5 đối tác là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand).
9	C/O mẫu EUR.1	Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu.
10	C/O mẫu EUR.1 UK	Thông tư số 02/2021/TT-BCT ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.
11	C/O mẫu CPTPP	Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.
12	C/O mẫu EAV	Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á – Âu.
13	C/O mẫu VNCU	Thông tư số 08/2020/TT-BCT ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam – Cuba.
14	C/O mẫu VC	Thông tư số 31/2013/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê.

STT	Tên mẫu C/O và Văn bản chấp thuận	Tên Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương
15	C/O mẫu VK	Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc.
16	C/O mẫu VJ	Thông tư số 10/2009/TT-BCT ngày 18 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế.
17	C/O mẫu VI	Thông tư số 11/2024/TT-BCT ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước I-xra-en.
18	C/O mẫu X	Thông tư số 17/2011/TT-BCT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Bản Thỏa thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương giữa Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia áp dụng cho những mặt hàng có xuất xứ từ một bên ký kết được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu trực tiếp vào lãnh thổ của bên ký kết kia.
19	C/O mẫu S	Thông tư số 04/2010/TT-BCT ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Bản Thỏa thuận giữa Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về Quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam – Lào.
20	C/O mẫu B, A, ICO, Thổ Nhĩ Kỳ, GSTP, BR9, DA59, Peru, Venezuela, CNM và mã số REX	Thông tư số 23/2025/TT-BCT ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa và Thông tư số 38/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập của Liên minh châu Âu, Na Uy, Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 016/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thực hiện quy định về người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BNV ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và lĩnh vực nội vụ của phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 0407/TTr-SNV ngày 30 tháng 9 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thực hiện quy định về người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân cấp cho Sở Nội vụ thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và người sử dụng người lao động nước ngoài quy định tại Điều 2 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp công tác và quản lý người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nội dung phân cấp

1. Phân cấp cho Sở Nội vụ thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP, đối với:

a) Người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhưng có trụ sở chính tại tỉnh Đắk Lắk.

2. Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ nêu trên phải bảo đảm đúng quy định pháp luật, công khai, minh bạch, hiệu quả và chịu sự kiểm tra, giám sát của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện, chế độ báo cáo

1. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ quản lý, hướng dẫn người sử dụng lao động thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xác định lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh có liên quan đến việc sử dụng lao động nước ngoài; tuyên truyền, phổ biến pháp luật; tổ chức kiểm tra chuyên ngành và tham mưu xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về việc tuyển dụng, quản lý người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh và thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp tại Quyết định này.

2. Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Công an tỉnh, các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm cung cấp thông tin, hồ sơ, dữ liệu liên quan và phối hợp Sở Nội vụ trong quá trình thực hiện.

3. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ về tình hình người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 11 năm 2025.

2. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 017/2025/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 535/TTr-SNV ngày 07 tháng 6 năm 2025; văn bản số 02134/SNV-NCC ngày 16 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Nội vụ.

b) Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh thực hiện dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng theo hình thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dịch vụ điều dưỡng người có công với cách mạng.

Điều 2. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng

Định mức kinh tế - kỹ thuật được hiểu là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, trang thiết bị cần thiết để hoàn thành một công việc trong quy trình cung cấp dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng nhằm đạt được các tiêu chuẩn theo quy định.

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần:

1. Định mức lao động:

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng; bao gồm định mức lao động lãnh đạo quản lý, lao động nghiệp vụ chuyên ngành, lao động nghiệp vụ chuyên môn dùng chung, lao động hỗ trợ phục vụ.

a) Lao động lãnh đạo quản lý là lao động được giao hoặc bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý từ cấp phó trở lên; có trình độ tối thiểu đại học trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp với công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

b) Lao động nghiệp vụ chuyên ngành là lao động đang làm công việc tại các vị trí chuyên môn, kỹ thuật; đã qua đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp công tác điều dưỡng người có công với cách mạng, gồm: tâm lý học, y học, dược học và các ngành có liên quan khác.

c) Lao động nghiệp vụ chuyên môn dùng chung là lao động làm công việc tại các vị trí việc làm như: hành chính, tổng hợp, quản trị văn phòng, tổ chức cán bộ, kế hoạch tài chính và các vị trí việc làm không giữ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành của đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Lao động hỗ trợ, phục vụ là lao động giản đơn như: Bảo vệ, lái xe, cấp dưỡng và các loại lao động tương tự.

2. Định mức thiết bị:

a) Định mức thiết bị là số lượng, thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc điều dưỡng luân phiên người có công và nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công.

b) Định mức thiết bị không bao gồm số lượng, thời gian sử dụng các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư là mức tiêu hao vật tư cần thiết để hoàn thành việc điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng theo tiêu chuẩn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (*nay là Bộ Nội vụ*) ban hành.

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (*Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng tại Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh định mức khi các yếu tố hình thành định mức thay đổi (nếu có).

2. Các sở, ngành, đơn vị có liên quan phối hợp với Sở Nội vụ trong công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng tại Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2025.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực chăm sóc người có công trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG DỊCH VỤ ĐIỀU DƯỠNG LUÂN PHIÊN
NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 017/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

(Số lượng bình quân 72 người/đợt điều dưỡng)

TT	Nội dung công việc	Số lao động cần có (người)				Định mức (giờ làm việc)			
		Lãnh đạo quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	Hỗ trợ, phục vụ	Lãnh đạo quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	Hỗ trợ, phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Hoạt động điều dưỡng								
1	Đón, tiếp nhận đối tượng	1	1	2	-	0,5	0,5	0,5	-
2	Bố trí, bàn giao phòng nghỉ và trang thiết bị phòng nghỉ	-	2	2	1	-	1	1	1
3	Họp đoàn, phổ biến quy định và cam kết thực hiện nội quy	1	1	2	-	0,75	0,75	0,75	-
4	Khám, kiểm tra sức khỏe đối tượng	1	2	-	1	8	8	-	8
5	Phục vụ ăn uống, vệ sinh	-	-	6	1	-	-	8	8
6	Tổ chức triển khai các hoạt động điều dưỡng trong đợt	1	1	2	1	8	8	8	8
7	Quản lý, kiểm tra thực hiện nội quy, đảm bảo an ninh và quân số điều dưỡng	1	1	2	1	8	8	8	8
8	Khám, đánh giá sức khỏe của đối tượng cuối đợt điều dưỡng	-	2	-	-	-	8	-	-
9	Họp tổng kết	1	1	2	1	1	1	1	1
10	Bàn giao đối tượng điều dưỡng	1	2	2	1	1	1	1	1

B	Hoạt động hành chính								
1	Quản lý bộ phận hành chính, thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, viên chức và người lao động	1	1	2	-	8	8	8	-
2	Trục sửa chữa điện nước, đảm bảo an ninh	-	-	-	3	-	-	-	24
	TỔNG					35,25	44,25	36,25	59

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ DỊCH VỤ ĐIỀU DƯỠNG LUÂN PHIÊN
NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 017/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

(Số lượng bình quân 72 người/đợt điều dưỡng)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
1	Định mức trang thiết bị phục vụ chung			
1.1	Máy giặt công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
1.2	Máy giặt	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.017
1.3	Máy sấy công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
1.4	Máy phát điện	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
1.5	Máy lau sàn nhà công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
1.6	Máy khuếch tán tinh dầu công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
1.7	Máy lọc nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
1.8	Quạt đứng	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
1.9	Xe ô tô	Thực hiện theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ; Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND tỉnh		
2	Trang thiết bị, đồ dùng phục vụ điều dưỡng			
2.1	Xe đẩy thay ga	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
2.2	Xe đẩy dọn vệ sinh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
2.3	Giường gỗ	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.6
2.4	Đệm	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.6
2.5	Chăn (chăn bông, chăn thu đông), drap, màn, gối	Bộ/đợt điều dưỡng	12	4.8
2.6	Tủ đựng đồ cá nhân/Tủ âm tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.3
2.7	Rèm cửa	Bộ/đợt điều dưỡng	36	0.8
2.8	Bàn, ghế uống nước	Bộ/đợt điều dưỡng	96	0.3

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời	Định
2.9	Ti vi	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.48
2.10	Kệ ti vi/Giá treo ti vi	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.3
2.11	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.3
2.12	Gương soi	Chiếc/đợt điều dưỡng	36	0.8
2.13	Đồng hồ treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.48
2.14	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.48
2.15	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.48
2.16	Tủ lạnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.48
2.17	Khay, Ấm, chén, cốc uống nước	Bộ/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.18	Ấm đun nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	1.2
2.19	Phích đựng nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.20	Bình đựng nước nguội	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.21	Bộ đồ bã chè	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.22	Thau rửa mặt	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.23	Thau, chậu giặt đồ	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.24	Dép nhựa	Đôi/đợt điều dưỡng	12	4.8
2.25	Giá phơi đồ	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.26	Móc phơi quần áo	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	12.0
2.27	Áo phao	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1.0
2.28	Điện thoại cố định	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	1.2
2.29	Máy khuếch tán tinh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.07
2.30	Sọt rác	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.31	Khay đựng đồ cá nhân trong nhà vệ sinh	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.32	Bình nóng lạnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.48
2.33	Tủ đựng đồ (kho)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.02
2.34	Hệ thống khung inox để phơi chăn, drap,...	Hệ thống/đợt điều dưỡng	96	0.01

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời	Định
2.35	Tủ để đầu giường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.48
2.36	Dù che nắng mưa	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.38	Khăn tắm	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	9.6
2.39	Móc chìa khóa	Chiếc/đợt điều dưỡng		2.4
2.40	Bàn ủi	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.41	Máy sấy tóc	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.42	Thùng rác	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.2
2.43	Quạt đứng	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.48
2.44	Bình chữa cháy	Bộ/đợt điều dưỡng	36	0.07
2.45	Ổ cắm điện	Cái/đợt điều dưỡng	24	1.20
3	Định mức trang thiết bị y tế			
3.1	<i>Trang thiết bị, công cụ dụng cụ y tế</i>			
3.1.1	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.1.2	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
3.1.3	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
3.1.4	Bộ Bàn ghế làm việc	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.1.5	Khẩu trang y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		12
3.1.6	Găng tay y tế	Đôi/đợt điều dưỡng		72
3.1.7	Đồng phục dành cho bác sĩ, y sĩ, y tá, hộ lý	Bộ/đợt điều dưỡng		0.2
3.1.8	Nước rửa tay	Lít/đợt điều dưỡng		0.10
3.1.9	Javel	Lít/đợt điều dưỡng		0.01
3.1.10	Huyết áp kế	Bộ/đợt điều dưỡng		0.13
3.1.11	Kéo y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.13
3.1.12	Kẹp panh y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.13
3.1.13	Khay cấp phát thuốc	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.13
3.1.14	Bình ô xy	Bình/đợt điều dưỡng		0.07
3.1.15	Kìm kẹp kim	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.13

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời	Định
3.1.16	Nhiệt kế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.13
3.1.17	Hộp đựng dụng cụ y tế	Hộp/đợt điều dưỡng		0.07
3.1.18	Bàn tiêm	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.1.19	Bàn khám bệnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.1.20	Giường gỗ	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.1.21	Tủ đựng thuốc	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.1.22	Đồng hồ treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
3.1.23	Cáng y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0.033
3.1.24	Nồi hấp tiệt trùng đựng dụng cụ y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.1.25	Chăn, ga, màn, gối, nệm	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0.067
3.1.26	Ống tai nghe khám bệnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.133
3.1.27	Thùng rác	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.067
3.1.28	Bộ nẹp chân tay	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0.067
3.1.29	Xe lăn	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.2	<i>Máy móc thiết bị y tế dùng trong công tác tập phục hồi chức năng</i>			
3.2.1	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.025
3.2.2	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.08
3.2.3	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.187
3.2.4	Máy chạy bộ điện	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.033
3.2.5	Xe đạp tập	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.033
3.2.6	Máy đi bộ lắc tay	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.025
3.2.7	Máy tập kéo tay đôi	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.2.8	Máy nước nóng lạnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
3.2.9	Máy tập tay vai đôi	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.017
3.2.10	Ghế massage	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.067
3.2.11	Máy massage chân	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.067

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời	Định
3.2.12	Giường vật lí trị liệu	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.107
3.2.14	Chậu gỗ ngâm chân	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0.333
3.2.15	Cân sức khỏe	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
3.2.16	Máy đo nồng độ oxy trong máu	Chiếc/đợt điều dưỡng	36	0.022
3.2.17	Máy đo đường huyết	Chiếc/đợt điều dưỡng	36	0.022
3.2.18	Đèn hồng ngoại gù	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.017
3.2.19	Máy massage lưng cột sống	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.017
3.2.20	Máy đo huyết áp tự động	Chiếc/đợt điều dưỡng	36	0.044
3.2.21	Nhiệt kế điện tử	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.133
3.2.22	Bể ngâm chân trị liệu	Hệ thống/đợt điều dưỡng	240	0.003
3.2.23	Ghế	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.125
3.2.24	Thiết bị, dụng cụ tập luyện ngoài trời (gồm: Thiết bị đi bộ trên không và xe đạp có mái che, thiết bị tập lưng eo, thiết bị tập đạp chân, thiết bị tập toàn thân, thiết bị tập chèo thuyền, máy massage có mái che....)	Bộ/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.2.25	Bàn bóng bàn	Bàn/đợt điều dưỡng	96	0.017
3.2.26	Vợt bóng bàn	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.533
3.2.27	Sân Cầu lông	Sân/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.2.28	Vợt cầu lông	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.533
3.2.29	Thảm cầu lông	Sân/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.2.30	Sân bóng chuyền	Sân/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.2.31	Tủ nấu nước sôi	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
4	Định mức trang thiết bị, dụng cụ, vật tư phòng ăn			
4.1	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.03
4.2	Tủ lạnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.01

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời	Định
4.3	Tủ đông	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.01
4.4	Tủ bảo ôn	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.01
4.5	Tủ bảo lưu thực phẩm	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.01
4.6	Dụng cụ lưu mẫu thức ăn	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0.40
4.7	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.17
4.8	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.05
4.9	Nồi cơm công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
4.10	Tủ hấp cơm	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.11	Bếp ga công nghiệp	Hệ thống/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.12	Bếp ga đôi	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.13	Bộ dụng cụ phục vụ nấu ăn, tại nhà bếp (nồi, chảo, đũa, dao, kéo, thớt, vớt, phin pha cà phê, thùng đựng đá, sọt nhựa phục vụ dọn, rửa chén bát, bộ đựng gia vị, chày cối, khay đựng ly - bê đồ ăn, chậu rửa thực phẩm các loại, rổ các loại, ...)	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0.067
4.14	Bộ bàn ghế ngồi ăn (1 bàn, 8 ghế)	Bộ/đợt điều dưỡng	96	0.083
4.15	Xe đẩy thức ăn	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
4.16	Máy xay sinh tố	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0.067
4.17	Máy xay thịt	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0.033
4.18	Bếp lẩu	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.133
4.19	Tô đựng cơm có nắp	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1.333
4.20	Cân đồng hồ	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.067
4.21	Xô đựng đá, gắp đá	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0.333
4.22	Ly uống nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	4.8
4.23	Ly uống sữa, cà phê	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	9.6
4.24	Đũa	Đôi/ đợt điều dưỡng	12	9.6
4.25	Thìa các loại	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	9.6
4.26	Bát	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	4.8

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời	Định
4.27	Bát đựng gia vị các loại	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	4.8
4.28	Đĩa các loại	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	9.6
4.29	Tô các loại	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	9.6
4.30	Bộ đựng gia vị trên bàn ăn (đựng nước chấm, tiêu, tương ớt,...)	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0.667
4.31	Bàn sơ chế thức ăn, chia thức ăn	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.133
4.32	Quầy cà phê	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
4.33	Tủ sấy chén	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
4.34	Tủ đun nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
4.35	Máy lọc nước	Hệ thống/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.36	Tủ đựng chén bát	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.04
4.37	Đồng hồ treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
4.38	Kệ inox để đồ dùng nhà bếp	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.017
4.39	Quạt làm mát	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.053
4.40	Đồng phục dành cho nhân viên phục vụ bếp ăn	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0.333
4.41	Thùng đựng gạo	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.067
4.42	Hệ thống nước nóng năng lượng	Hệ thống/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.43	Hệ thống hút mùi	Hệ thống/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.44	Tivi	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.45	Máy nấu sữa	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
4.46	Bình đựng sữa, nước trái cây	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.133
4.47	Nồi áp suất	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.48	Máy ép trái cây	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
4.49	Nồi hấp	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.067
4.50	Khăn trải bàn	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1.333
4.51	Ống đũa Inox	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.667
4.52	Bộ ấm pha trà	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0.667

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời	Định
4.53	Bình inox ủ trà	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.067
4.54	Thùng rác	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.333
5	Vật tư, hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu tiêu hao phục vụ đối tượng			
5.1	Vật dụng, đồ dùng cá nhân phục vụ trực tiếp tại phòng nghỉ (gồm: Bàn chải đánh răng, kem đánh răng, khăn mặt, lược, dầu gội, sữa tắm.....)	Bộ/người/đợt điều dưỡng		72
5.2	Trà	Hộp/người/đợt điều dưỡng		72
5.3	Cà phê	Hộp/người/đợt điều dưỡng		72
5.4	Nước đóng chai	Thùng/người/đợt điều dưỡng		72
5.5	Giấy vệ sinh	Cuộn/đợt điều dưỡng		72
5.6	Dung dịch rửa tay	Lít/đợt điều dưỡng		6.48
5.7	Mũ	Cái/đợt điều dưỡng		72
5.8	Khăn giấy	Hộp/đợt điều dưỡng		36
5.9	Sáp thơm	Hộp/đợt điều dưỡng		36
6.0	Túi rác	Cuộn/đợt điều dưỡng		18
6	Vật tư, văn phòng phẩm phục vụ công tác điều dưỡng			
6.1	Chổi quét, dọn vệ sinh trong nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.38
6.2	Chổi quét, dọn vệ sinh ngoài nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.4
6.3	Chổi lau sàn nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.4
6.4	Chổi lau trần nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.2
6.5	Chổi cọ nhà vệ sinh	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.4
6.6	Nước lau sàn nhà	Lít/đợt điều dưỡng		7
6.7	Nước tẩy rửa khu vệ sinh	Lít/đợt điều dưỡng		3.5
6.8	Nước giặt	Lít/đợt điều dưỡng		10

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời	Định
6.9	Nước xả	Lít/đợt điều dưỡng		10
6.10	Dung dịch rửa cốc, chén	Lít/đợt điều dưỡng		3.5
6.11	Dung dịch rửa tay	Lít/đợt điều dưỡng		3
6.12	Nước lau kính	Lít/đợt điều dưỡng		3.5
6.13	Giấy vệ sinh	Cuộn/đợt điều dưỡng		28
6.14	Găng tay	Đôi/đợt điều dưỡng		0.55
6.15	Túi rác	Cuộn/đợt điều dưỡng		40
6.16	Hốt rác	Cái/đợt điều dưỡng		0.3
6.17	Nước tẩy vải	Lít/đợt điều dưỡng		0.1
6.18	Khăn giấy	Hộp/đợt điều dưỡng		10
6.19	Sáp thơm	Hộp/đợt điều dưỡng		6
6.2	Giấy A4	Gram/đợt điều dưỡng		0.5
6.21	Giấy phân trang	Tập/đợt điều dưỡng		0.13
6.22	Mực in	Hộp/đợt điều dưỡng		0.13
6.23	Bệnh án điều dưỡng	Bệnh án/đợt điều dưỡng		72
6.24	Bút bi	Chiếc/đợt điều dưỡng		36
6.25	Bút xóa	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.26	Băng xóa	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.27	Bút nhớ dòng	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.28	Bút chì	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.29	Tẩy chì	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.3	Sổ sách ghi chép	Quyển/đợt điều dưỡng		0.07
6.31	Sổ cấp phát thuốc	Quyển/đợt điều dưỡng		0.13
6.32	Bút viết bảng	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.13
6.33	keo ghim nhỏ	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.34	keo ghim trung	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.35	Ghim cài	Hộp/đợt điều dưỡng		0.07

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời	Định
6.36	Ghim dập nhỏ	Hộp/đợt điều dưỡng		0.07
6.37	Ghim dập trung	Hộp/đợt điều dưỡng		0.07
6.38	Nhỏ ghim	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.39	Hồ dán	Lọ/đợt điều dưỡng		0.07
6.4	Cặp lưu văn bản	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.13
6.41	Cặp trình ký	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.42	Cặp đựng tài liệu/bìa ba dây	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.43	Cặp file hồ sơ/cặp file chéo 3 ngăn	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.44	Băng dính văn phòng	Cuộn/đợt điều dưỡng		0.2
6.45	Băng dính trắng to	Cuộn/đợt điều dưỡng		0.07
6.46	Điện, nước phục vụ sinh hoạt đối tượng	Theo quy định hiện hành		
6.47	Sửa chữa hư hỏng (sửa chữa điện, nước, máy móc, trang thiết bị)			
7	Định mức chi hoạt động bộ máy			
7.1	Điện phục vụ hoạt động bộ máy	kW/người	12	2400
7.2	Nước phục vụ hoạt động bộ máy	m3/người	12	120
7.3	Chi phí xăng xe phục vụ công tác	lít/người	12	500
7.4	Tiền vệ sinh môi trường	ngàn đồng/người	12	240
7.5	Phụ cấp lưu trú	số ngày/người	12	20
7.6	Thuê phòng nghỉ	Số ngày/người	12	10
7.7	Cước điện thoại	ngàn đồng/người	12	300
7.8	Cước phí bưu chính	ngàn đồng/người	12	120
7.9	Văn phòng phẩm			
7.9.1	Giấy A4	gram/người	12	15
7.9.2	Bút bi các loại	Chiếc/người	12	17
7.9.3	Bút nước	Chiếc/người	12	1

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời	Định
7.9.4	Bút chì	Chiếc/người	12	1
7.9.5	Bút viết bảng ngòi to	Chiếc/người	12	1
7.9.6	Bút viết bảng ngòi nhỏ	Chiếc/người	12	1
7.9.7	Bút đánh dấu dòng	Chiếc/người	12	2
7.9.8	Bút xóa	Chiếc/người	12	1
7.9.9	Băng xóa	Chiếc/người	12	1
7.9.10	Băng dính to trong	Cuộn/người	12	1
7.9.11	Băng dính nhỏ	Cuộn/người	12	1
7.9.12	Băng dính hai mặt	Cuộn/người	12	1
7.9.13	Băng dính dán gáy	Cuộn/người	12	1
7.9.14	Hồ dán khô	Lọ/người	12	1
7.9.15	Hồ dán nước	Lọ/người	12	1
7.9.16	Kéo văn phòng	Chiếc/người	12	1
7.9.17	Dao nhỏ	Chiếc/người	12	1
7.9.18	Dao dọc giấy	Chiếc/người	12	1
7.9.19	Gọt bút chì	Chiếc/người	12	1
7.9.20	Tẩy bút chì	Chiếc/người	12	1
7.9.21	Túi clear	Chiếc/người	12	10
7.9.22	Ghim dập các loại	Hộp/người	12	6
7.9.23	Ghim vòng các loại	Hộp/người	12	6
7.9.24	Nhỏ ghim	Chiếc/người	12	1
7.9.25	Dập ghim	Chiếc/người	12	1
7.9.26	Sổ công tác	Quyển/người	12	1
7.9.27	Kẹp inox các loại	Hộp/người	12	5
7.9.28	Cặp lưu văn bản	Chiếc/người	12	10

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời	Định
7.9.29	Cấp trình ký	Chiếc/người	12	1
7.9.30	Giấy note các loại	Tập/người	12	2
7.9.31	Giấy phân trang	Tập/người	12	1
7.9.32	Giấy sığh here	Tập/người	12	1
7.9.33	Thước kẻ	Chiếc/người	12	1
7.9.34	Văn phòng phẩm khác			
7.10	Vật tư, văn phòng			
7.10.1	Thay mực máy in	lần/người	12	4
7.10.2	Đổ mực máy photocopy	Lần/đơn vị	12	12
7.10.3	Thẻ viên chức	Cái/người	12	1
7.10.4	Trà	Hộp/đơn vị	12	30
7.10.5	Cà phê	Hộp/đơn vị	12	30
7.10.6	Đường	Kg/đơn vị	12	12
7.10.7	Nước đóng chai	Thùng/đơn vị	12	24
7.10.8	Túi nilon	kg/đơn vị	12	12
7.10.9	Chổi quét nhà	Chiếc/người	12	0.2
7.10.10	Cây lau nhà	Chiếc/người	12	0.2
7.10.11	Giấy vệ sinh	cuộn/người	12	52
7.10.12	Nước lau sàn nhà	Lít/người	12	15
7.10.13	Nước tẩy nhà vệ sinh	Lít/người	12	6
7.10.14	Dung dịch rửa cốc, chén	Lít/người	12	1
7.10.15	Dung dịch rửa tay	Lít/người	12	0.5
7.10.16	Vật tư khác			
7.11	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động bộ máy			
7.11.1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Bộ/người	96	0.125
7.11.2	Tủ đựng tài liệu	Chiếc/người	60	0.2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời	Định
7.11.3	Máy vi tính để bàn	Bộ/người	60	0.2
7.11.4	Điện thoại cố định	Chiếc/người	24	0.5
7.11.5	Máy in	Chiếc/người	60	0.02
7.11.6	Bộ bàn ghế họp cho 1 phòng làm việc	Bộ/phòng	96	0.125
7.11.7	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách của cơ quan	Bộ/đơn vị	96	0.125
7.11.8	Máy photocopy	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.9	Máy fax	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.10	Máy scan	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.11	Máy hủy tài liệu	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.12	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/phòng	96	0.125
7.11.13	Két sắt	Chiếc/đơn vị	96	0.125
7.11.14	Bàn ghế hội trường	Bộ/đơn vị	96	0.125
7.11.15	Thiết bị âm thanh hội trường	Bộ/đơn vị	60	0.2
7.11.16	Máy bơm nước	Chiếc/đơn vị	96	0.125
7.11.17	Tủ, giá kệ trưng bày phòng truyền thống	Bộ/đơn vị	60	0.2
7.11.18	Ti vi 100 inch	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.19	Máy chiếu	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.20	Camera giám sát	Hệ thống/đơn vị	60	0.2
7.12	Sửa chữa thường xuyên (sửa chữa, thay thế linh kiện máy tính, máy in, máy photocopy, điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh,...)			

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 018/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 87/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 0281/NQ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 251/TTr-STC ngày 17 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định về phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Phân công tổ chức thực hiện bình ổn giá

1. Phân công các sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) và tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện bình ổn giá đối với các hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Luật Giá số 16/2023/QH15, cụ thể như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì đối với các mặt hàng: thóc tẻ, gạo tẻ; phân đạm, phân DAP, phân NPK; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; thuốc bảo vệ thực vật;

b) Sở Công Thương chủ trì đối với các mặt hàng: xăng, dầu thành phẩm; khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);

c) Sở Y tế chủ trì đối với các mặt hàng: sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi; thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

d) Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực đề xuất đối với hàng hóa, dịch vụ được bổ sung vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá và hàng hóa, dịch vụ không nằm trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá nhưng cần bình ổn giá ngay theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật Giá số 16/2023/QH15. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý của nhiều sở, ngành thì Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cho một trong các sở quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ chủ trì tổ chức thực hiện.

2. Sở Tài chính tổng hợp, trên cơ sở đề xuất của các Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp và phân công tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về bình ổn giá.

3. Ngân hàng Nhà nước Khu vực 11 phối hợp với các sở, ngành trong việc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức thực hiện đối với biện pháp tiền tệ phù hợp với quy định của pháp luật để bình ổn giá.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Phân công tổ chức thực hiện định giá

1. Lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá: Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá.

b) Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

2. Thẩm định phương án giá

a) Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ về quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ thực hiện việc thẩm định phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh theo Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

b) Cơ quan, đơn vị được phân công thực hiện việc thẩm định phương án giá là đơn vị có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định giá. Hồ sơ trình ban hành văn bản định giá thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

c) Đối với giá các hàng hóa, dịch vụ khác thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh theo các quy định pháp luật chuyên ngành: trường hợp tại quy định chuyên ngành có quy định rõ cơ quan, đơn vị thực hiện thẩm định phương án giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành; trường hợp giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân công thẩm định phương án giá thì Sở quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện thẩm định phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực.

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp chưa có quy định thì cơ quan, đơn vị được phân công thẩm định phương án giá quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định này có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa, dịch vụ) trên cơ sở tên gọi chung của hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo thẩm quyền và phù hợp với yêu cầu công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn.

Điều 5. Phân công tổ chức thực hiện kê khai giá

1. Danh mục các hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá và Cơ quan tiếp nhận kê khai giá được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh Đắk Lắk, các Sở, ngành liên quan, UBND cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ trước ngày 15 tháng 02 hàng năm. Trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá rà soát Danh sách, gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá bổ sung. Trường hợp đến hạn rà soát định kỳ hằng năm mà không phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì không cần tham mưu ban hành Danh sách kê khai giá mới.

3. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, trong trường hợp cần thiết, các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ đặc thù quy định tại khoản 1 Điều này có văn bản đề xuất bổ sung một số hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung vào Danh sách kê khai giá.

4. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ đặc thù tại phần B Phụ lục II Quyết định này trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù do mình tiếp nhận.

5. Cách thức thực hiện và tiếp nhận kê khai giá thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 6. Phân công tổ chức thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh, trực tiếp gửi báo cáo định kỳ hằng tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, cả năm và báo cáo đột xuất cho Bộ Tài chính theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường, đồng thời báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Phân công các cơ quan được giao nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ:

a) Thông kê tỉnh Đắk Lắk: Phối hợp cung cấp báo cáo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của địa phương; phân tích diễn biến CPI của địa phương trong kỳ báo cáo; phân tích thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến (CPI);

b) Sở Nông nghiệp Môi trường: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với các mặt hàng Thóc tẻ, Gạo tẻ, Đường ăn thuộc danh mục Lương thực, thực phẩm và nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Vật tư nông nghiệp tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư 29/2024/TT-BTC;

c) Sở Xây dựng: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Vật liệu xây dựng, chất đốt (trừ mặt hàng Thép và Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)) và nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Giao thông tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC;

d) Sở Công Thương: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa Thép xây dựng và Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) thuộc danh mục Vật liệu xây dựng, chất đốt tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC;

đ) Sở Y tế: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Dịch vụ y tế tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư 29/2024/TT-BTC;

e) Sở Giáo dục và Đào tạo: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với danh mục học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập và cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc danh mục Dịch vụ giáo dục trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC;

g) Các cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh có trách nhiệm báo cáo về mức học phí, mức giá dịch vụ giáo dục, đào tạo thuộc thẩm quyền quyết định của đơn vị mình theo yêu cầu của Sở Tài chính để phục vụ công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với danh mục học phí, dịch vụ trong lĩnh vực

giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc danh mục Dịch vụ giáo dục trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC;

h) UBND cấp xã: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Lương thực, thực phẩm tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

3. Tần suất thực hiện, thời gian chốt số liệu và thời hạn của báo cáo định kỳ gửi Bộ Tài chính thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

4. Thời hạn các cơ quan được giao nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ tại khoản 2 Điều này gửi báo cáo về Sở Tài chính: Trước ngày 25 của tháng kỳ báo cáo đối với báo cáo tháng và trước ngày 25 của tháng cuối cùng của kỳ báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm.

5. Trường hợp yêu cầu báo cáo giá thị trường đột xuất: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính theo yêu cầu.

Điều 7. Phân công tổ chức thực hiện cập nhật, khai thác và quản lý phần mềm Cơ sở dữ liệu (CSDL) về giá

1. Quản lý cơ sở dữ liệu về giá

a) Trách nhiệm của Sở Tài chính

Quản lý, vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đảm bảo CSDL về giá trên địa bàn tỉnh được thông suốt.

Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật cho việc đồng bộ CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk với Hệ thống CSDL quốc gia về giá.

Thực hiện vận hành, bảo trì, nâng cấp, kiểm tra dữ liệu bảo đảm an toàn cho CSDL về giá.

Hỗ trợ, xử lý vướng mắc của các đơn vị trong quá trình sử dụng CSDL về giá trên địa bàn tỉnh.

b) Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Tài chính, hỗ trợ về kỹ thuật, vướng mắc phát sinh để đảm bảo hệ thống CSDL về giá trên địa bàn tỉnh được hoạt động ổn định, thông suốt.

2. Trách nhiệm cập nhật thông tin vào CSDL về giá trên địa bàn tỉnh

a) Sở Tài chính

Báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh theo quy định của Bộ Tài chính.

Giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật.

Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do Sở Tài chính chủ trì tham mưu.

Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá do Sở Tài chính quyết định thành lập hoặc tham mưu cho cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập theo quy định.

Giá hàng hóa dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh do Sở Tài chính chủ trì tham mưu hoặc quyết định ban hành theo thẩm quyền.

b) Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Y tế, Tư pháp, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do cơ quan mình chủ trì tham mưu.

Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá; giá hàng hóa dịch vụ được thực hiện kê khai thuộc thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá.

Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá do cơ quan mình quyết định thành lập hoặc tham mưu cho cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập theo quy định.

Giá hàng hóa dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh do cơ quan mình chủ trì tham mưu hoặc quyết định ban hành theo thẩm quyền.

c) UBND cấp xã

Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Lương thực, thực phẩm tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì tham mưu.

Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập.

Giá hàng hóa dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì tham mưu ban hành hoặc quyết định ban hành theo thẩm quyền.

Điều 8. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá

1. Sở Tài chính:

a) Kiểm tra các sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã về việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công tại Quyết định này;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh:

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước về giá của sở, ngành, cơ quan mình theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Điều 4, Điều 5 Quyết định này và theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, địa bàn, phạm vi quản lý nhà nước về giá của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2024/TT-BTC quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2025.

2. Bãi bỏ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên quy định về phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

b) Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

Phụ lục I.
PHÂN CÔNG THỰC HIỆN VIỆC THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 018/2025/QĐ-UBND ngày 31/10/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan, đơn vị thẩm định phương án giá
1	Giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng
2	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	
2.1	Giá tối đa dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng
2.2	Giá tối đa dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Nước sạch	
5.1	Giá cụ thể đối với nước sạch công trình nông thôn tập trung	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5.2	Giá cụ thể đối với nước sạch còn lại ngoại trừ mục 5.1	Sở Xây dựng
6	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương	Sở quản lý ngành, lĩnh vực
7	Giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập	Sở Y tế
8	Giá cụ thể dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Y tế
9	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan, đơn vị thẩm định phương án giá
10	Khung giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường
11	Giá cụ thể dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
12	Giá cụ thể dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
13	Giá tối đa dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Sở Xây dựng
14	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	
14.1	Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
14.2	Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân	Sở Nông nghiệp và Môi trường
15	Giá cụ thể dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)	Sở Xây dựng
16	Giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
17	Giá cụ thể dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
18	Giá tối đa dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Sở Tư pháp
19	Giá cụ thể dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước	Sở Công Thương

Phụ lục II.
DANH MỤC CÁC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN
KÊ KHAI GIÁ VÀ CƠ QUAN TIẾP NHẬN KÊ KHAI GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 018/2025/QĐ-UBND ngày 31/10/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
A	Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước	
I	Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá	
1	Xăng, dầu thành phẩm	Sở Công Thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Sở Công Thương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sở Y tế
4	Thóc tẻ, gạo tẻ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế
II	Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng	Sở được giao thẩm định phương án giá có trách nhiệm tiếp nhận kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền thẩm định giá phương án giá.
III	Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành	
1	Xi măng	Sở Xây dựng
2	Nhà ở, nhà chung cư	Sở Xây dựng
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)	Sở Xây dựng
4	Thép xây dựng	Sở Công Thương

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
5	Than	Sở Công Thương
6	Etanol nhiên liệu không biến tính	Sở Công Thương
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)	Sở Công Thương
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Muối ăn	Sở Nông nghiệp và Môi trường
11	Dịch vụ tại cảng biển khác ngoài hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Xây dựng
12	Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm	Sở Xây dựng
13	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Sở Xây dựng
14	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sở Y tế
15	Thiết bị y tế	Sở Y tế
16	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Sở Y tế
17	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Sở Y tế
B	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương (áp dụng linh hoạt nếu cần thiết): Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ yêu cầu, mục tiêu quản lý, tình hình thực tế tại địa phương để lựa chọn tiếp nhận kê khai giá trong số danh mục những hàng hóa dịch vụ sau:	
1	Dịch vụ lưu trú	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Xây dựng
5	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	Sở Xây dựng
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa-đường biển	Sở Xây dựng
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Sở Xây dựng
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Công Thương
10	Dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng	Sở Nông nghiệp và Môi trường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 0134/TB-UBND

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO

Danh mục văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) tiếp tục có hiệu lực theo địa giới hành chính trước khi sắp xếp tỉnh

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Công văn số 0508/UBND-NC ngày 11/7/2025 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 sau hợp nhất đơn vị hành chính tỉnh, đơn vị hành chính cấp xã.

Để hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính cũ (tương ứng), sau sắp xếp tỉnh; đảm bảo tính công khai, minh bạch, thuận lợi trong việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, UBND tỉnh thông báo Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trong lĩnh vực xây dựng tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính trước khi sắp xếp, cụ thể như sau:

1. Quyết định của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) tiếp tục áp dụng trên phạm vi địa giới hành chính tỉnh Đắk Lắk (cũ)

a) Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành các định mức dự toán đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích đô thị và xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

b) Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành định mức dự toán xử lý nước thải sinh hoạt theo công nghệ sinh học MBBR (Lagoonguard) kết hợp lọc đĩa (bể lắng) và khử trùng bằng tia UV tại nhà máy xử lý nước thải thành phố Buôn Ma Thuột;

c) Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

d) Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định việc quản lý, vận hành; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì đối với các công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc

các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2025;

đ) Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

2. Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) tiếp tục áp dụng trên phạm vi địa giới hành chính tỉnh Đắk Lắk (trước đây)

a) Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành định mức dự toán một số công tác dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố Tuy Hòa;

b) Quyết định số 51/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

c) Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định quy trình bảo trì mẫu đối với các công trình đầu tư xây dựng (cơ sở vật chất trường học, văn hóa) theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

UBND tỉnh thông báo Danh mục văn bản để các Sở, ban, ngành, HĐND, UBND các xã, phường và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, triển khai thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Công Thái

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01807/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc áp dụng và bãi bỏ các Quyết định, Chỉ thị quy phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng do UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 124/TTr-SXD ngày 15/10/2025 về các dự thảo Nghị quyết, Quyết định, Thông báo liên quan đến áp dụng, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng các Quyết định

Áp dụng thống nhất các Quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng do UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mới), bao gồm:

1. Quyết định do UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định chi giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột.

b) Quyết định số 24/2010/QĐ-UBND ngày 26/8/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột ban hành kèm theo Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND tỉnh.

c) Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 07/10/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

d) Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ngày 12/4/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về quản lý và phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

đ) Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 21/11/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh, bổ sung quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột, ban hành kèm theo Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 và Quyết định số 24/2010/QĐ-UBND ngày 26/8/2010 của UBND tỉnh.

e) Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 24/6/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về quản lý và phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

g) Quyết định số 47/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

h) Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quản lý, xác định chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

i) Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

k) Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về sản xuất, cung cấp, sử dụng nước sạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

l) Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk phối hợp xử lý vi phạm trong công tác quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

m) Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định giá thuê nhà ở công vụ, nhà ở xã hội, nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

n) Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây

dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

o) Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng và bùn thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

ô) Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định khu vực, địa điểm đổ thải và quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

ơ) Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về đầu tư, lộ trình và chính sách hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

p) Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định điều kiện về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi cá nhân xây dựng nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

q) Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định tiêu chí đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại phải thực hiện để xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

r) Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

s) Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định việc phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

t) Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

u) Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định bàn giao, tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật của các dự án khu dân cư, khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

ư) Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định khung giá cho thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

v) Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 17/02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

x) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

y) Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định về thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quyết định do UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành thiết kế mẫu, dự toán và hướng dẫn kỹ thuật thi công mặt đường bê tông xi măng.

b) Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định mức hỗ trợ lãi suất vay vốn để đầu tư phương tiện, kết cấu hạ tầng và hỗ trợ giá vận chuyển phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

c) Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 8/9/2020 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

d) Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

đ) Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 10/04/2023 của UBND tỉnh Phú Yên quy định về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

e) Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 của UBND tỉnh Phú Yên quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, giám sát thi công công trình theo cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

è) Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức hỗ trợ lãi suất vay vốn để đầu tư phương tiện, kết cấu hạ tầng và hỗ trợ giá vận chuyển phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

g) Quyết định số 62/2023/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế quản lý kiến trúc thị trấn xã Đông Hoà.

h) Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh Phú Yên quy chế phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan nhà nước có

thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

i) Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế quản lý kiến trúc thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hoà, tỉnh Phú Yên.

k) Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh Phú Yên quy định về điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

l) Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên quy định Bộ đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

m) Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên quy định khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

n) Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên quy định khung giá cho thuê nhà ở xã hội do chủ đầu tư dự án, cá nhân đầu tư xây dựng không bằng nguồn vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

o) Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định giá cho thuê cụ thể đối với nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

ô) Quyết định số 76/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

ơ) Quyết định số 77/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên Quy định về thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

p) Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

q) Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định về Phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

r) Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh Phú Yên xây dựng quy định cụ thể các địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Bãi bỏ các Quyết định, Chỉ thị

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định, Chỉ thị quy phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp tỉnh, bao gồm:

1. Quyết định do UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Quyết định số 25/2010/QĐ-UBND ngày 22/9/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định về đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 01/6/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định phân cấp quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 17/9/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định danh mục các tuyến đường cấm trồng giữ xe công cộng theo hình thức dịch vụ có thu phí tại thành phố Buôn Ma Thuột.

d) Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế phối hợp trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

đ) Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bộ đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

e) Quyết định số 60/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bộ đơn giá duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

ê) Quyết định số 61/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

g) Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

h) Quyết định số 64/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bộ đơn giá quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

i) Quyết định số 65/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

k) Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

l) Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định đấu nối và hỗ trợ đấu nối vào hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

m) Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

n) Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

o) Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định trách nhiệm trong công tác phối hợp bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

ô) Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

ơ) Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định phân công, phân cấp tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

p) Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

q) Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý và phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND.

r) Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 của Quy định phân cấp quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 01/6/2012 của UBND tỉnh.

s) Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành các bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

t) Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 20/3/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định về chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

u) Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định phân công, phân cấp tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

ư) Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

v) Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk sửa đổi một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh Ban hành quy định đầu nổi và hỗ trợ đầu nổi vào hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

x) Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quyết định UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Quyết định số 1805/2008/QĐ-UBND ngày 04/11/2008 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phạm vi các khu vực phải xin giấy phép xây dựng đối với các trạm BTS loại 2 ở các đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Quyết định số 1966/2011/QĐ-UBND ngày 25/11/2011 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định về đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

c) Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 07/7/2016 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

d) Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế phối hợp giữa Sở Giao thông vận tải với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác xử lý hành vi vi phạm quy định về sử dụng, khai thác, thi công công trình trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

đ) Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

e) Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND tỉnh Phú Yên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp giữa Sở Giao thông vận tải với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác xử lý hành vi vi phạm quy định về sử dụng, khai thác, thi công công trình trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

ê) Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định hoạt động của xe trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

g) Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định một số nội dung về cấp Giấy phép xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

h) Quyết định 53/2021/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất

thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

i) Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

k) Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị và quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn Phú Yên.

l) Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

m) Quyết định 54/2023/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh Phú Yên quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

n) Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh Phú Yên quy định về điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

o) Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Phú Yên quy định việc quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn và Quy định trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

ô) Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Phú Yên quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

ơ) Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 04/4/2025 của UBND tỉnh Phú Yên quy định phân cấp thẩm quyền sát hạch, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I và cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I.

3. Chỉ thị do UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

Chỉ thị số 17/2011/CT-UBND ngày 05/8/2011 của UBND tỉnh Phú Yên về việc chấn chỉnh công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Trường hợp các Quyết định được tiếp tục áp dụng tại Điều 1 Quyết định này có nội dung dẫn chiếu đến các văn bản khác của HĐND tỉnh, UBND tỉnh tương ứng trước sắp xếp, mà các văn bản này không được lựa chọn áp dụng hoặc bị bãi bỏ, thì thực hiện theo văn bản của HĐND tỉnh, UBND tỉnh có

nội dung, phạm vi điều chỉnh tương ứng do cơ quan có thẩm quyền lựa chọn áp dụng hoặc văn bản mới do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01869/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc áp dụng và bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 0244/NQ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 028/TTr-VPUBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 về việc trình các dự thảo Nghị quyết, Quyết định liên quan đến áp dụng, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng và bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật

Danh mục văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Ủy ban nhân

dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mới) tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Danh mục văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành bị bãi bỏ tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Trường hợp các quyết định được tiếp tục áp dụng tại Điều 1 Quyết định này có nội dung dẫn chiếu đến các văn bản khác của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh tương ứng trước sắp xếp, mà các văn bản này không được lựa chọn áp dụng hoặc bị bãi bỏ, thì thực hiện theo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung, phạm vi điều chỉnh tương ứng do cơ quan có thẩm quyền lựa chọn áp dụng hoặc văn bản mới do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

Phụ lục I
DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THUỘC PHẠM VI
QUẢN LÝ CỦA VĂN PHÒNG UBND TỈNH DO UBND TỈNH ĐẮK LẮK
(CŨ) VÀ UBND TỈNH PHÚ YÊN (TRƯỚC ĐÂY) BAN HÀNH
ĐƯỢC ÁP DỤNG THỐNG NHẤT TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH ĐẮK LẮK (MỚI)

(kèm theo Quyết định số: 01869/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên văn bản
1.	Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 05/02/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế phối hợp xử lý các vấn đề lãnh sự liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
2.	Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế hoạt động của công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
3.	Quyết định số 53/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Đắk Lắk.
4.	Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 04/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng UBND tỉnh Đắk Lắk.
5.	Quyết định số 60/2018/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế phối hợp tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
6.	Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
Tổng số: 06 văn bản.	

Phụ lục II

**DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THUỘC PHẠM VI
QUẢN LÝ CỦA VĂN PHÒNG UBND TỈNH DO UBND TỈNH ĐẮK LẮK (CŨ)
VÀ UBND TỈNH PHÚ YÊN (TRƯỚC ĐÂY) BAN HÀNH BỊ BỎ
(Kèm theo Quyết định số: 01869/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh)**

TT	Tên văn bản
I	Quyết định
7.	Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh.
8.	Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.
9.	Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.
10.	Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao ban hành kèm theo Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016.
11.	Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
12.	Quyết định số 61/2018/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế hoạt động của cán bộ đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
13.	Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 11/07/2018 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.
14.	Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh Phú Yên tổ chức làm việc vào buổi sáng ngày thứ bảy hàng tuần để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

TT	Tên văn bản	
15.	Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 22/02/2025 của UBND tỉnh Phú Yên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng UBND tỉnh Phú Yên.	
II	Chỉ thị	
1.	Chỉ thị số 42/2007/CT-UBND ngày 21/12/2007 của UBND tỉnh Phú Yên về chấn chỉnh việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo trong hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh.	
2.	Chỉ thị số 04/2008/CT-UBND ngày 01/3/2008 của UBND tỉnh Phú Yên về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.	
3.	Chỉ thị số 04/2012/CT-UBND ngày 05/3/2012 của UBND tỉnh Phú Yên về việc tăng cường các biện pháp thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên.	
	Tổng số: 12 văn bản	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 8585868

E-mail: congbao@daklak.gov.vn